

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 66
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 66



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



**KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 28/08/2017, từ trang 05 đến trang 66, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.452.191.055.463	5.363.762.372.913
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.982.249.208.554	1.054.085.576.436
111	1. Tiền		2.376.726.809.574	581.098.954.578
112	2. Các khoản tương đương tiền		605.522.398.980	472.986.621.858
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.524.558.918.115	1.233.381.165.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.062.890.587.389	908.850.639.128
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	276.555.539.712	136.389.082.349
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.548.756.747	2.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	343.349.606.761	318.867.593.458
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(161.201.757.975)	(133.383.110.817)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		416.185.481	556.961.048
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.748.871.212.157	2.920.375.233.868
141	1. Hàng tồn kho		2.783.934.817.254	2.952.200.839.806
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.063.605.097)	(31.825.605.938)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		186.511.716.637	145.920.397.443
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	59.700.477.112	29.793.571.006
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		109.740.536.812	101.382.974.978
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	17.070.702.713	14.743.851.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.086.268.137.717	7.625.699.755.141
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		204.074.037.165	211.219.590.214
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	204.074.037.165	211.219.590.214
220	II. Tài sản cố định		3.093.071.414.658	3.170.619.388.009
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.917.951.585.431	2.934.080.144.856
222	- Nguyên giá		6.925.330.946.959	6.783.489.783.810
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.007.379.361.528)	(3.849.409.638.954)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	75.065.227.181	49.706.226.947
225	- Nguyên giá		94.340.872.537	70.051.963.050
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.275.645.356)	(20.345.736.103)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	100.054.602.046	186.833.016.206
228	- Nguyên giá		129.231.344.112	219.302.912.146
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.176.742.066)	(32.469.895.940)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	2.088.415.505.689	2.130.241.897.225
231	- Nguyên giá		2.543.619.953.032	2.551.611.277.181
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(455.204.447.343)	(421.369.379.956)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.080.719.041.407	1.498.489.242.122
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	868.427.335
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	2.080.719.041.407	1.497.620.814.787
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	335.426.742.857	315.075.349.212
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		332.244.964.540	311.893.570.895
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.452.682.344	4.452.682.344
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.353.204.027)	(1.353.204.027)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		284.561.395.941	300.054.288.359
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	280.196.623.500	295.783.559.465
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.364.772.441	4.270.728.894
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.538.459.193.180	12.989.462.128.054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.900.392.458.928	8.622.348.081.008
310	I. Nợ ngắn hạn		4.621.636.262.956	4.432.846.710.660
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	975.273.621.014	1.044.976.607.112
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	207.126.978.306	379.560.712.404
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	245.164.877.781	301.492.325.931
314	4. Phải trả người lao động		124.156.892.473	159.698.487.299
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	981.633.240.307	778.851.254.273
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	108.548.023.265	62.157.190.398
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	382.188.258.490	357.213.166.573
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.344.472.277.774	1.122.466.770.048
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	148.006.198.165	192.263.318.493
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		105.065.895.381	34.166.878.129
330	II. Nợ dài hạn		4.278.756.195.972	4.189.501.370.348
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	16.597.311.165	15.868.080.683
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.963.926.462.573	2.886.991.778.082
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	65.857.840.938	46.174.921.625
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.004.177.228.242	1.023.679.668.358
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	158.093.329.148	141.246.517.344
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		70.104.023.906	75.540.404.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.638.066.734.252	4.367.114.047.046
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	6.579.048.979.311	4.300.181.450.347
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.270.000.000.000	3.070.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.270.000.000.000	3.070.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		838.610.343.561	120.425.969.561
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		21.824.042.505	21.824.042.505
415	4. Cổ phiếu quỹ		(149.876.239)	(149.876.239)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(211.681.407.015)	(211.681.407.015)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		194.670.253.347	91.436.312.355
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.598.822.438	6.603.291.499
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		941.151.046.269	741.287.274.365
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		589.419.496.198	227.537.055.459
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		351.731.550.071	513.750.218.906
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		46.000.000.000	46.000.000.000
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		472.025.754.445	414.435.843.316
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		59.017.754.941	66.932.596.699
431	1. Nguồn kinh phí	26	9.075.637.200	15.532.137.200
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		49.942.117.741	51.400.459.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>15.538.459.193.180</u>	<u>12.989.462.128.054</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

KT/Tổng Giám đốc



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	4.289.921.623.401	3.827.409.890.788
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	331.515.921	2.106.817.468
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30	4.289.590.107.480	3.825.303.073.320
11	4. Giá vốn hàng bán	31	3.238.372.074.209	2.886.348.196.085
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.051.218.033.271	938.954.877.235
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	32	28.722.624.892	9.484.120.074
22	7. Chi phí tài chính	33	80.833.020.225	95.526.967.076
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		69.594.260.636	80.175.403.882
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4b	9.569.202.331	6.126.943.933
25	9. Chi phí bán hàng	34	249.158.465.881	292.984.950.193
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	237.638.990.005	224.890.679.709
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		521.879.384.383	341.163.344.264
31	12. Thu nhập khác	36	27.652.419.731	18.276.930.127
32	13. Chi phí khác	37	38.975.359.353	33.139.244.978
40	14. Lợi nhuận khác		(11.322.939.622)	(14.862.314.851)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		510.556.444.761	326.301.029.413
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38	99.520.031.305	67.131.466.714
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(94.043.547)	(21.649.251)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		411.130.457.003	259.191.211.950
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		351.731.550.071	205.256.098.253
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		59.398.906.932	53.935.113.697
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	1.069	776

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

P. Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		510.556.444.761	326.301.029.413
	2. Điều chỉnh cho các khoản		259.045.432.841	289.005.806.997
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		220.381.117.230	206.364.889.708
03	- Các khoản dự phòng		6.483.887.084	(844.974.707)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		567.997.658	372.440.632
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.981.829.767)	(12.061.952.518)
06	- Chi phí lãi vay		69.594.260.636	80.175.403.882
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	15.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		769.601.877.602	615.306.836.410
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(371.007.351.286)	(81.380.390.450)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		353.606.908.560	9.923.447.304
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(56.864.216.513)	18.743.827.989
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.457.494.506)	(18.100.297.037)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(74.019.448.228)	(75.274.920.688)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(81.816.181.091)	(76.968.510.034)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.295.026.423	31.871.506.037
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.050.727.591)	(16.262.682.915)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		513.288.393.370	407.858.816.616
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(762.389.231.915)	(606.810.932.792)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		289.090.908	317.271.821
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	137.145.070
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.626.678.832)	(5.910.445.577)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.286.136.368	10.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.219.175.935	4.472.063.569
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(735.221.507.536)	(637.784.897.909)

C.T.

 UY BAN

 TO AN

 C

 T.P. H.P.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.918.184.374.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.211.937.217.847	2.074.100.803.583
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.967.653.725.368)	(1.868.625.565.173)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.935.801.881)	(6.177.561.116)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.424.866.390)	(28.173.472.790)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.150.107.198.208	171.124.204.504
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.928.174.084.042	(58.801.876.789)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.054.085.576.436	708.453.871.600
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.451.924)	(294.615.979)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.982.249.208.554	649.357.378.832

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



KT/Tổng Giám đốc Tổng Công ty
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.270.000.000.000 VND; Tương đương 427.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình cụ thể.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề
Ban quản lý dự án Đầu tư dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng	Bình Dương	Đầu tư xây dựng dây chuyền Sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng
Ban quản lý dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân

Tổng Công ty có 26 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera ^[1]	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	63,23%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,47%	99,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh gạch men
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Một thành viên Lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	51,00%	100%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty TNHH Một thành viên Viglacera Yên Phong ^[2]	Bắc Ninh	52,72%	100%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,43%	100%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần CHAO Viglacera ^[3]	Hà Nội	100%	51,00%	Dịch vụ du lịch, nhà hàng

^[1] Thực hiện Nghị quyết số 107/TCT-HĐQT ngày 23/12/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, ngày 20/02/2017, Tổng Công ty đã hoàn tất giao dịch bán 180.940 cổ phần (tương đương 26,72% số cổ phiếu có quyền biểu quyết) sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, giảm sở hữu của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera còn: 176.060 cổ phần (tương đương

26% số cổ phiếu có quyền biểu quyết). Theo đó, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera đã trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty từ ngày này.

^[2] Công ty TNHH Một thành viên Viglacera Yên Phong (là Công ty con 100% sở hữu của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng) không còn là công ty con của Tổng Công ty từ ngày 20/02/2017 do Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn đầu tư giảm sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera xuống còn 26%.

^[3] Thực hiện theo Nghị quyết số 60/TCT-HĐQT ngày 04/05/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập Công ty Cổ phần CHAO - Viglacera với vốn điều lệ dự kiến là 68 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng Công ty chiếm 51%. Đến thời điểm 30/06/2017, tổng số vốn thực góp của Công ty Cổ phần Chao - Viglacera là 1.743.043.500 VND.

Tổng Công ty có 9 công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	31,78%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Visaho	Hà Nội	36,00%	36,00%	Tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	26,00%	26,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	33,33%	33,33%	Sản xuất và kinh doanh kính

Tổng Công ty có 1 công ty liên kết là Công ty Magno GMBH chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Xem thêm tại thuyết minh số 4).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

- Giá trị thương hiệu	10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (Công ty con) đang tạm dừng sản xuất. Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã ngừng việc trích khấu hao của Tài sản cố định này. Số lũy kế khấu hao cần trích đến ngày 31/12/2015 là 38,433 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (Công ty con) áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao trong kỳ vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 5,323 tỷ VND.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm;

Giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thuyết minh số 11).

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty và các cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

CHẤY
TỐI
SC
T.Đ

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại

thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Giá trị Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu do công ty con phát hành thêm đang được trình bày tại chi tiêu "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" thuộc Bảng cân đối kế toán của công ty con được chuyển sang trình bày tại chi tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

100
IRÁI
HÀ
H

- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1111
ÔNG
NHIE
GKI
AI
ANI

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	15.848.861.363	15.387.770.641
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.359.480.379.038	565.506.183.937
Tiền đang chuyển	1.397.569.173	205.000.000
Các khoản tương đương tiền ^[1]	605.522.398.980	472.986.621.858
	<u>2.982.249.208.554</u>	<u>1.054.085.576.436</u>

^[1] Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 605.522.398.980 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>
Đầu tư dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	<u>82.300.000</u>	<u>82.300.000</u>	<u>82.300.000</u>	<u>82.300.000</u>

^[1] Tại 30/06/2017, Khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền 10.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 6%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/06/2017				01/01/2017				
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	%	VND	%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết			57.771.726.798			49.329.643.497			
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	24,93%	24,93%	11.668.780.546	24,93%	24,93%	11.528.560.571	24,93%	24,93%	11.528.560.571
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	26,00%	26,00%	6.096.315.374	26,00%	26,00%	5.890.476.376	26,00%	26,00%	5.890.476.376
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	25,00%	25,00%	6.891.286.087	25,00%	25,00%	7.116.957.517	25,00%	25,00%	7.116.957.517
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường	25,00%	25,00%	3.249.747.879	25,00%	25,00%	2.994.299.627	25,00%	25,00%	2.994.299.627
- Công ty Magno GMBH ^[1]	23,59%	30,00%	226.185.000	23,59%	30,00%	226.185.000	30,00%	30,00%	226.185.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	31,78%	40,00%	24.161.635.202	31,78%	40,00%	16.173.164.406	31,78%	40,00%	16.173.164.406
- Công ty Cổ phần Visaho	36,00%	36,00%	5.477.776.710	36,00%	36,00%	5.400.000.000	36,00%	36,00%	5.400.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera ^[2]	26,00%	26,00%	-	26,00%	-	-	26,00%	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh			269.473.237.742			262.563.927.398			
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	29,28%	29,28%	269.473.237.742	29,28%	29,28%	262.563.927.398	29,28%	29,28%	262.563.927.398
- Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ ^[3]	33,33%	33,33%	5.000.000.000	33,33%	33,33%	-	33,33%	33,33%	-
			332.244.964.540			311.893.570.895			

^[1] Khoản đầu tư vào công ty liên kết này (do Công ty con thực hiện đầu tư) đang được trình bày theo giá gốc mà chưa được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, vấn đề này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Tổng Công ty.

^[2] Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera dẫn tới tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết giảm từ 52,72% xuống còn 26%. Tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty đang kế toán khoản đầu tư vào Công ty liên kết này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tuy nhiên do phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết này vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nên Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh trong kỳ này của công ty liên kết.

^[3] Thực hiện theo Nghị quyết số 78/TCT-HĐQT ngày 27/06/2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã thực hiện góp vốn liên doanh thành lập Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ với tổng số vốn điều lệ là 886 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 310,1 tỷ VND. Đến thời điểm 30/06/2017, số vốn thực góp của các bên liên doanh vào công ty này là 15 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty đã góp 5 tỷ VND.

Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	6.909.310.344	5.039.505.101
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	140.219.975	38.453.455
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	212.469.628	579.708.969
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	(191.991.430)	122.095.219
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	292.948.253	347.181.189
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	2.128.468.853	-
- Công ty Cổ phần Visaho	77.776.708	-
	9.569.202.331	6.126.943.933

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	(605.000.000)	1.305.017.929	(605.000.000)
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	590.000.000	(300.000.000)	590.000.000	(300.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	-	1.184.497.242	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(19.690.203)	353.167.173	(19.690.203)
- Công ty Cổ phần Thủy tinh Gò Vấp	520.000.000	(428.513.824)	520.000.000	(428.513.824)
- Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	4.452.682.344	(1.353.204.027)	4.452.682.344	(1.353.204.027)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nội dung có số dư lớn		
- Khách hàng thuê, mua nhà	481.455.797.848	461.595.634.775
- Khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp	100.925.417.433	41.853.489.604
- Các khoản phải thu khách hàng khác	480.509.372.108	405.401.514.749
	1.062.890.587.389	908.850.639.128
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)	10.917.946.597	6.770.293.572

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	21.588.827.346	(2.664.016.126)	22.569.255.467	(2.664.016.126)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	43.995.761.666	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	210.970.950.700	(10.079.143.800)	113.819.826.882	(3.172.185.667)
	276.555.539.712	(12.743.159.926)	136.389.082.349	(5.836.201.793)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)	45.375.849.901	-	2.287.517.946	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay ^[1]	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera vay	448.756.747	(448.756.747)	-	-
	2.548.756.747	(448.756.747)	2.100.000.000	-

[1] Là khoản Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (công ty con) cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay theo hợp đồng vay ngắn hạn, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất của ngân hàng thương mại, hợp đồng được tự động đáo hạn khi hết thời hạn vay.

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8. PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa ^[1]	128.419.510.334	-	128.419.510.334	-
Ký cược, ký quỹ	7.828.901.080	-	2.093.838.430	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	69.608.613.812	-	74.013.997.748	-
Phải thu khác	137.492.581.535	(28.270.686.061)	114.340.246.946	(24.821.815.157)
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.139.421.363	(2.933.303.135)	3.393.549.554	(2.503.928.868)
- Phải thu Công ty Cổ phần Dầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.113.182.916	-	2.066.522.304	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	1.627.424.592	-	1.313.824.592	-
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng của TSCĐ thuê tài chính	1.491.086.898	-	987.055.552	-
- Phải thu về tiền bán cổ phần Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	-	27.430.472.879	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Ninh ^[2]	53.360.100.266	-	-	-
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	1.071.373.583	(1.071.373.583)	1.071.373.583	(1.071.373.583)
- Phải thu nhân viên đã nghỉ việc	4.596.497.064	(1.483.617.333)	6.712.865.511	(1.515.434.583)
- Phải thu về tiền lương chi vượt	2.752.120.476	-	9.092.884.550	-
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	6.543.902.682	-	6.001.767.860	-
- Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều ^[3]	20.000.000.000	(8.709.125.665)	20.000.000.000	(11.789.936.265)
- Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	5.161.890.000	(5.000.000.000)	-	-
- Phải thu khác	31.635.581.695	(9.073.266.345)	33.269.930.561	(7.941.141.858)
	343.349.606.761	(28.270.686.061)	318.867.593.458	(24.821.815.157)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	14.625.639.422	-	9.756.212.706	-
Phải thu khác	189.448.397.743	-	201.463.377.508	-
- Phải thu Công ty CP Dầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) ^[4]	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
- Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuế đất phải nộp	186.748.397.743	-	198.763.377.508	-
	204.074.037.165	-	211.219.590.214	-
	7.275.072.916	(5.000.000.000)	2.066.522.304	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)				

^[1] Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức sang công ty cổ phần, do vậy số phải thu về cổ phần hóa này có thể thay đổi sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

^[2] Đây là số tiền mà Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera (đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty) phải thu Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Ninh liên quan đến khối lượng Công trình Tỉnh lộ 286 tỉnh Bắc Ninh do Công ty thi công hộ. Đến thời điểm 30/06/2017, công trình đã hoàn thành và đang chờ Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh phê duyệt chi phí thực hiện công trình.

^[3] Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty con) đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HDHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm Xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: Tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất. Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi.

Hai bên đang thực hiện các thủ tục để thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã thận trọng thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền góp vốn dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

^[4] Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera (đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty) ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.



9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó thu hồi:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	38.523.786.915	12.332.136.385	27.389.533.311	9.680.700.052
Công ty Cổ phần Long Định	2.036.694.445	-	2.036.694.445	-
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Công ty TNHH Thanh Hải	3.185.308.482	-	3.185.308.482	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát	3.000.619.933	2.492.778.671	3.000.619.933	2.492.778.671
Công ty TNHH Phương Trường Phát	1.256.869.855	377.060.957	1.256.869.855	377.060.957
Công ty Cổ phần Hương Sơn	-	-	1.692.962.791	1.692.962.791
Công ty Cổ phần Xi măng Chiềng Sinh	-	-	2.029.040.523	2.029.040.523
Công ty Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật và Chuyển giao Công nghệ mới	-	-	1.616.000.000	1.616.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Hùng	1.639.748.134	233.670.000	1.506.078.134	233.670.000
Công ty TNHH TLG Thăng Long	5.132.957.106	4.287.569.770	5.132.957.106	4.287.569.770
Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	1.486.261.400	1.486.261.400	1.486.261.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.466.381.999	-	1.466.381.999	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Công ty TNHH Thương mại VLXD Thành Khang	1.789.800.555	-	1.789.800.555	-
Keller Hcwgbh	6.281.557.600	-	-	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	148.774.989.185	36.330.726.137	158.225.368.413	58.701.707.652
	218.741.961.295	57.540.203.320	215.980.862.633	82.597.751.816

Tại ngày 30/06/2017, các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng công ty trích lập dự phòng. Trong thời gian tới Tổng công ty sẽ tiếp tục nỗ lực thu hồi toàn bộ các khoản nợ này.



10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.871.395.978	-	5.645.611.946	-
Nguyên liệu, vật liệu	580.202.769.256	(8.259.490.430)	575.547.868.181	(8.373.726.646)
Công cụ, dụng cụ	75.990.873.236	(853.830.500)	75.192.361.235	(863.864.944)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.306.850.871.081	(1.273.312.770)	1.535.333.439.186	(1.273.312.770)
Thành phẩm	646.613.338.361	(17.205.509.129)	645.787.473.903	(16.800.938.334)
Hàng hoá	159.498.797.263	(7.181.027.483)	109.076.060.229	(4.223.328.459)
Hàng gửi đi bán	2.906.772.079	(290.434.785)	5.618.025.126	(290.434.785)
	<u>2.783.934.817.254</u>	<u>(35.063.605.097)</u>	<u>2.952.200.839.806</u>	<u>(31.825.605.938)</u>

110'
 CÔNG
 CHẾ NHẬP
 ANG
 HO

C. TINH
 KHAN
 TOÁN
 C
 TP. HÀ NỘI

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	13.530.100.514	899.069.304
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.957.977.004	14.252.257.732
- Chi phí thiết kế showroom trưng bày sản phẩm	20.482.928.293	10.435.071.556
- Chi phí thuê đất chờ phân bổ	1.403.177.054	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.422.287.351	835.348.756
- Chi phí quảng cáo truyền hình phân bổ năm 2017	-	1.590.000.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.904.006.896	1.781.823.658
	59.700.477.112	29.793.571.006
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê hạ tầng nhà máy	3.888.910.678	4.013.535.700
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.939.351.826	22.241.944.322
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ^[1]	37.974.721.880	35.581.650.614
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	18.946.729.938	19.241.268.912
- Giá trị tiềm năng phát triển khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^[2]	161.905.892.260	173.434.167.260
- Giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^[2]	1.774.631.536	15.125.281.316
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa tại các công ty con	1.809.519.806	2.301.657.070
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13.902.187.084	12.959.574.428
- Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	2.109.179.331	1.357.827.880
- Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	1.069.458.055	1.316.312.032
- Chi phí san nền nhà xưởng	9.483.622.573	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	8.392.418.533	8.210.339.931
	280.196.623.500	295.783.559.465

^[1] Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (Công ty con) phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

^[2] Đây là khoản chi phí trả trước của Công ty mẹ phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.777.981.745.618	3.750.419.215.847	223.001.175.210	21.105.081.361	10.982.565.774	6.783.489.783.810
- Mua trong kỳ	-	32.235.517.989	2.115.545.383	324.110.454	286.400.000	34.961.573.826
- Đầu tư XDCB hoàn thành	88.370.722.894	27.399.551.719	-	-	-	115.770.274.613
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	16.512.035.733	799.976.546	-	-	17.312.012.279
- Do Phân loại lại	-	(533.000.000)	533.000.000	-	-	-
- Do Điều chỉnh theo quyết toán	(106.681.981)	213.077.413	7.488.205	-	-	113.883.637
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.014.138.000)	(280.000.000)	-	-	(3.294.138.000)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(11.036.565.265)	(3.482.571.512)	(3.887.074.710)	(292.023.861)	(4.324.207.858)	(23.022.443.206)
Số dư cuối kỳ	2.855.209.221.266	3.819.749.689.189	222.290.110.634	21.137.167.954	6.944.757.916	6.925.330.946.959
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.191.023.272.253	2.473.970.398.657	160.626.388.347	17.931.618.906	5.857.960.791	3.849.409.638.954
- Khấu hao trong kỳ	65.613.212.004	93.802.214.334	6.867.373.542	657.826.646	233.630.644	167.174.257.170
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.729.727.772	499.360.341	-	-	6.229.088.113
- Do Phân loại lại	-	(37.691.374)	37.691.374	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(694.506.287)	(280.000.000)	-	-	(974.506.287)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(5.544.353.741)	(3.348.173.081)	(3.887.074.710)	(292.023.861)	(1.387.491.029)	(14.459.116.422)
Số dư cuối kỳ	1.251.092.130.516	2.569.421.970.021	163.863.738.894	18.297.421.691	4.704.100.406	4.007.379.361.528
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.586.958.473.365	1.276.448.817.190	62.374.786.863	3.173.462.455	5.124.604.983	2.934.080.144.856
Tại ngày cuối kỳ	1.604.117.090.750	1.250.327.719.168	58.426.371.740	2.839.746.263	2.240.657.510	2.917.951.585.431

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.591.958.679.452 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.398.613.122.234 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.941.597.063	24.110.365.987	70.051.963.050
- Thuê tài chính trong kỳ	31.894.317.149	9.691.604.617	41.585.921.766
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(16.498.035.733)	(798.976.546)	(17.297.012.279)
Số dư cuối kỳ	61.337.878.479	33.002.994.058	94.340.872.537
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.791.077.187	5.554.658.916	20.345.736.103
- Khấu hao trong kỳ	2.903.047.840	2.255.949.526	5.158.997.366
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.729.727.772)	(499.360.341)	(6.229.088.113)
Số dư cuối kỳ	11.964.397.255	7.311.248.101	19.275.645.356
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	31.150.519.876	18.555.707.071	49.706.226.947
Tại ngày cuối kỳ	49.373.481.224	25.691.745.957	75.065.227.181

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	88.669.978.829	2.173.000.000	5.308.430.716	115.436.993.899	7.714.508.702	219.302.912.146
- Giảm do kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang [1]	-	-	-	(86.990.905.942)	-	(86.990.905.942)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(3.080.662.092)	(3.080.662.092)
Số dư cuối kỳ	88.669.978.829	2.173.000.000	5.308.430.716	28.446.087.957	4.633.846.610	129.231.344.112
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.266.260.997	2.173.000.000	4.498.784.247	7.785.866.749	4.745.983.947	32.469.895.940
- Khấu hao trong kỳ	461.580.672	-	131.325.508	8.285.909.472	191.545.278	9.070.360.930
- Giảm do kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang [1]	-	-	-	(9.282.852.712)	-	(9.282.852.712)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(3.080.662.092)	(3.080.662.092)
Số dư cuối kỳ	13.727.841.669	2.173.000.000	4.630.109.755	6.788.923.509	1.856.867.133	29.176.742.066
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	75.403.717.832	-	809.646.469	107.651.127.150	2.968.524.755	186.833.016.206
Tại ngày cuối kỳ	74.942.137.160	-	678.320.961	21.657.164.448	2.776.979.477	100.054.602.046

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 45.406.458.436 VND.

[1] Trong kỳ, Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera (đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty) kết chuyển chi phí đền bù (đã ghi tăng Tài sản cố định vô hình trong năm 2016) tại các Khu công nghiệp: Đông Mai, Hải Yên và Yên Phong mở rộng sang Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang do các chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất mà Công ty phải nộp tại các tỉnh Quảng Ninh và Bắc Ninh.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.215.873.558.896	1.335.737.718.285	2.551.611.277.181
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	44.961.633.850	-	44.961.633.850
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(25.124.850.999)	-	(25.124.850.999)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(27.828.107.000)	-	(27.828.107.000)
Số dư cuối kỳ	1.207.882.234.747	1.335.737.718.285	2.543.619.953.032
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	189.045.807.546	232.323.572.410	421.369.379.956
- Khấu hao trong kỳ	25.008.519.928	15.468.223.819	40.476.743.747
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(5.250.271.014)	-	(5.250.271.014)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(1.391.405.346)	-	(1.391.405.346)
Số dư cuối kỳ	207.412.651.114	247.791.796.229	455.204.447.343
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.026.827.751.350	1.103.414.145.875	2.130.241.897.225
Tại ngày cuối kỳ	1.000.469.583.633	1.087.945.922.056	2.088.415.505.689

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 526.946.017.047 VND.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.031.296.996.034	1.495.311.041.722
- Dự án KCN Yên Phong mở rộng ^[1]	505.494.447.323	355.791.209.109
- Dự án kính tiết kiệm năng lượng ^[2]	323.169.863.934	308.355.617.782
- Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn I ^[3]	318.474.970.552	361.582.240
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà ^[4]	189.362.258.564	52.511.492.277
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	86.286.908.546	19.608.333.039
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	85.390.197.820	58.975.194.215
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai ^[5]	83.032.297.222	13.465.413.403
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình ^[6]	56.423.048.681	-
- Dự án Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân ^[7]	42.111.007.747	34.235.809.073
- Dự án nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong 9,1 và 9,8 ha	41.951.978.394	38.647.158.355
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Viglacera ^[8]	31.338.563.638	32.292.175.336
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	13.661.727.087	39.074.833.112
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	10.344.835.600	13.430.073.600
- DAĐT XD hạ tầng KT khu nhà Công nhân KCN Yên Phong	4.172.400.745	-
- Dự án Khu chung cư và dịch vụ Khu công nghiệp Yên Phong	2.594.795.951	2.481.159.575
- Dự án 671 Hoàng Hoa Thám	-	278.568.294.832
- Dự án Trạm xử lý nước thải 15.000m ³ Khu công nghiệp Yên Phong I	-	65.435.802.914
- Dự án cải tạo Tỉnh lộ 286	-	47.079.284.873
- Dự án khu nhà ở và dịch vụ cán bộ Công nhân viên Yên Phong	-	9.460.289.550
- Dự án nhà học, trường nghề Yên Phong	-	1.205.514.109
- Dự án Nhà máy Viglacera Mỹ Đức ^[9]	146.659.920.807	-
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bò	33.642.634.419	33.642.634.419
- Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bò	22.917.641.319	585.932.800
- Dự án Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng và Nhà ở Đại Mỗ	-	28.064.278.382
- Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm	-	10.204.953.464
- San lấp kho bãi tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	9.982.760.603
- Chi phí phục vụ dự án Bộ Khoa học Công nghệ	-	7.275.240.239
- Hệ gia công nguyên liệu 3 Nhà máy Cotto	-	5.669.371.818
- Chi phí Giai đoạn 2 Nhà máy Clinker	-	5.558.069.229
- Dự án đầu tư chiều sâu mở rộng dây chuyền sản xuất bao bì	-	5.322.587.662
- Công trình Cảng sông Mẫn - Nhà máy Gạch Hoàn Bò	1.444.603.716	1.444.603.716
- Các công trình khác	32.822.893.969	16.581.371.996
	4.660.737.930	-
Mua sắm tài sản cố định	44.761.307.443	2.309.773.065
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.080.719.041.407	1.497.620.814.787

^[1] Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 433/TCT-HDQT ngày 16/11/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích 313,9 ha nằm trên địa phận các xã Yên Trung, Thụy Hoà, Dũng Liệt và Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Tổng mức đầu tư là 2.908 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Nhà điều hành Khu công

nghiệp; Xây dựng công, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến bắt đầu khai thác từ quý 3/2017 và hoàn thành toàn bộ vào quý 4/2021.

^[2] Dự án Đầu tư Dây chuyền sản xuất Kính tiết kiệm năng lượng có công suất: 2,3 triệu m²/năm tại mặt bằng hiện có của Tổng công ty tại Khu Sản xuất Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Tổng mức đầu tư: 480.486.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư bao gồm Vốn vay ưu đãi Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo QĐ số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 phê duyệt chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (được phê duyệt của Thủ tướng chính Phủ số 60/TTg-KTN ngày 13/01/2015).

^[3] Dự án KCN Đồng Văn IV giai đoạn I được phê duyệt Dự án đầu tư theo quyết định số 354/TCT-HĐQT ngày 16/09/2016 do Tổng Công ty Viglacera - CTCP làm chủ đầu tư. Dự án có tổng diện tích là 300ha nằm trên địa phận các địa phận xã Đại Cường, Nhật Tân, Nhật Tựu của huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Giai đoạn I của dự án (88,6ha) nằm trong xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng theo chủ trương của UBND tỉnh Hà Nam. Tổng mức đầu tư giai đoạn I là 515.129.329.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và vốn huy động khác. Thời gian thực hiện dự án dự kiến từ quý IV/2016 đến quý III/2021.

^[4] Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23/01/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 350,09 ha tại các Xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, Thị Xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 1.587,88 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng công, tường rào, nhà thường trực, cây xanh... Tiến độ dự án được chia làm 5 đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý 4/2021.

^[5] Dự án đầu tư Khu công nghiệp Đông Mai được thực hiện theo Quyết định số 385/TCT-HĐQT ngày 13/11/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 160ha tại xã Đông Mai, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh với tổng mức đầu tư 599,528 tỷ VND bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại.

^[6] Dự án đầu tư Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình có quy mô 446 ha thuộc địa bàn huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Giai đoạn I của dự án có quy mô diện tích 31,79 ha; tổng mức đầu tư trên 174 tỷ đồng; trong đó đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 26,6 ha; còn lại là đất hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cây xanh. Dự kiến tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng hoàn thành vào tháng 09/2017 và lấp đầy toàn bộ diện tích kinh doanh giai đoạn I trong năm 2018.

^[7] Dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân công suất: 750.000 sản phẩm/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện theo Quyết định số 282/TCT-HĐQT ngày 22/07/2016 và Quyết định số 303/TCT-HĐQT ngày 26/08/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Tổng mức đầu tư: 486.811.874.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Nguồn vốn đầu tư bao gồm Nguồn vốn tự có (60%) và Vốn vay thương mại (40%). Thời gian dự kiến thực hiện: 19 tháng, dự kiến hoàn thành bàn giao vào năm 2018.

^[8] Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera được thực hiện theo Quyết định số 141/TCT-HĐQT ngày 03/04/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 284,32 ha tại Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng mức đầu tư là 681,65 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp, Xây dựng công, tường rào, nhà thường trực, cây xanh... Dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào tháng 12/2020.

^[9] Dự án mua lại Nhà máy Viglacera Mỹ Đức tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được thực hiện theo Quyết định số 33/TCT- HĐQT ngày 24/01/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera - CTCP và đã được thông qua tại Nghị quyết số 01/VIT-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn với tổng mức dự toán ban đầu là: 243.681 triệu VND. Đến thời điểm 30/06/2017, dự án cơ bản đã hoàn thành về công tác lấp đất và xây dựng, bắt đầu bước vào giai đoạn sản xuất thử.

CT
Y
DU
H
T
TO
SC
M-T

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh (Petrolimex Bắc Ninh)	42.574.198.900	42.574.198.900	43.168.267.848	43.168.267.848
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	16.743.262.623	16.743.262.623	17.353.850.845	17.353.850.845
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	16.061.775.236	16.061.775.236	-	-
- Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	13.469.556.986	13.469.556.986	14.826.087.426	14.826.087.426
- Công ty TNHH Hoàn Cường	9.824.249.992	9.824.249.992	12.922.761.307	12.922.761.307
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân	-	-	6.652.279.877	6.652.279.877
- Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	21.772.241.018	21.772.241.018	21.210.775.925	21.210.775.925
- Công ty TNHH Koastal Eco Industries	11.292.900.000	11.292.900.000	23.193.000.000	23.193.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dầu tư Phát triển Phương Anh	-	-	10.173.270.705	10.173.270.705
- Công ty Cổ phần Việt Trung Thịnh Hoàng	-	-	6.976.293.940	6.976.293.940
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Coteccons	13.378.295.123	13.378.295.123	13.370.695.348	13.370.695.348
- Foshan Sky Planet Import & export Co	16.032.498.228	16.032.498.228	3.456.271.353	3.456.271.353
- Colorobbia Espana S.A.	10.130.251.280	10.130.251.280	1.569.740.401	1.569.740.401
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	9.398.355.561	9.398.355.561	7.988.991.390	7.988.991.390
- Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh	8.885.882.895	8.885.882.895	3.640.391.395	3.640.391.395
- Công ty Cổ phần Dầu tư Lạc Hồng	8.371.216.804	8.371.216.804	8.518.216.804	8.518.216.804
- Công ty Phúc Hưng	8.284.198.608	8.284.198.608	3.339.331.024	3.339.331.024
- Phải trả cho các đối tượng khác	769.054.737.760	769.054.737.760	846.616.381.524	846.616.381.524
	975.273.621.014	975.273.621.014	1.044.976.607.112	1.044.976.607.112

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nhà ở và Khu đô thị	4.186.385.945	4.186.385.945	4.186.385.945	4.186.385.945
- Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
- Công ty TNHH Kim Sơn	3.516.242.091	3.516.242.091	3.516.242.091	3.516.242.091
- Công ty 789 Bộ Quốc Phòng	-	-	300.000.000	300.000.000
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	-	-	1.374.551.130	1.374.551.130
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1.086.469.931	1.086.469.931	1.116.469.931	1.116.469.931
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp và đầu tư Trường Giang	627.690.739	627.690.739	767.690.739	767.690.739
- Công ty TNHH thương mại và đầu tư Trường Giang	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
- Công ty Cổ phần Tiến Thắng	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	614.489.441	614.489.441	679.117.161	679.117.161
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hoàng Ninh	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Công ty Cổ phần VIEPAC	4.185.883.392	4.185.883.392	3.712.332.164	3.712.332.164
- Công ty Cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu Viglacera	477.146.767	477.146.767	477.146.767	477.146.767
- Công ty TNHH MTV Dĩnh Hy	29.031.768.297	29.031.768.297	20.995.127.569	20.995.127.569
- Phải trả cho các đối tượng khác				
	51.497.650.214	51.497.650.214	44.896.637.108	44.896.637.108
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)	34.328.929.836	34.328.929.836	27.323.913.417	27.323.913.417

9111
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
AN KI

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm do thoái vốn công ty con	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.300.503.093	94.271.530.474	122.336.906.020	121.649.128.017	27.723.077.595	14.720.229.552	68.655.957.341
Thuế xuất, nhập khẩu	194.922.456	761.775	5.245.467.625	5.622.477.487	-	587.591.507	16.420.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.968.169	85.422.614.315	99.999.057.931	81.816.181.091	359.247.988	156.498.320	103.168.773.318
Thuế thu nhập cá nhân	18.128.035	10.489.400.114	6.079.161.616	10.849.653.577	1.038.641.594	336.118.645	4.998.257.169
Thuế tài nguyên	10.772.534	1.971.076.898	6.522.446.443	6.958.829.691	-	259.770.472	1.783.691.588
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	370.939.155	81.268.994.150	(1.224.052.175)	57.057.524.087	3.427.377.215	441.976.261	19.631.077.779
Các loại thuế khác	240.360.098	3.941.705.414	5.939.491.499	5.102.175.484	83.109.062	208.403.558	4.663.955.827
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	374.257.919	24.126.242.791	22.019.010.897	3.884.366.372	-	360.114.398	42.246.743.795
	14.743.851.459	301.492.325.931	266.917.489.856	292.940.335.806	32.631.453.454	17.070.702.713	245.164.877.781

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khách hàng mua nhà trả trước	116.356.427.484	233.853.099.191
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	90.770.550.822	145.707.613.213
	207.126.978.306	379.560.712.404
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)	433.412.600	2.461.000

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	36.159.071.173	69.201.312.344
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	558.932.149.437	592.887.580.202
Trích trước chi phí các khu công nghiệp	-	11.428.577.399
Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	277.487.609.333	-
Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng dự án Mễ Trì	7.041.064.879	7.006.587.606
Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng	34.805.809.868	32.828.852.075
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ, kinh doanh	16.652.553.897	10.072.318.542
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng, hội nghị tổng kết	6.274.063.151	8.332.963.000
Trích trước chi phí vận chuyển	6.319.476.604	1.220.295.632
Tạm trích tiền thuê đất	11.391.814.550	11.533.170.956
Trích trước chi phí xuất khẩu	1.329.355.761	362.648.082
Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ công nghiệp	3.835.527.725	3.262.679.928
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	1.333.544.120	1.906.624.745
Chi phí phải trả khác	20.071.199.809	28.807.643.762
	981.633.240.307	778.851.254.273
b) Dài hạn		
Chi phí lãi vay ^[1]	16.597.311.165	15.868.080.683
	16.597.311.165	15.868.080.683

^[1] Là Chi phí lãi vay phải trả được gia hạn theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, thời hạn trả lãi tại thời điểm tắt toán hợp đồng là ngày 31/12/2018.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	106.131.506.974	62.070.790.398
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.416.516.291	86.400.000
	<u>108.548.023.265</u>	<u>62.157.190.398</u>
b) Dài hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.963.926.462.573	2.886.991.778.082
	<u>2.963.926.462.573</u>	<u>2.886.991.778.082</u>



22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	67.978.588
Kinh phí công đoàn	5.211.016.323	5.824.729.672
Bảo hiểm xã hội	15.854.914.923	16.867.084.789
Bảo hiểm y tế	1.636.316.892	883.927.803
Bảo hiểm thất nghiệp	777.075.870	245.825.939
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.455.666.080	7.875.500.613
Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.253.268.402	325.448.119.169
- Phải trả về tiền cổ tức	9.429.138.462	7.495.978.852
- Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần đầu tư tài chính Thương mại dịch vụ FICO) ^[1]	9.084.620.275	9.884.620.275
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]	27.958.546.362	28.751.510.610
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	83.505.286.857	113.342.571.010
- Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	-	151.801.656
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	108.396.954.454	102.226.191.291
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu ^[3]	2.231.261.123	8.956.924.401
- Phải trả về tiền hoàn tạm ứng thừa của nhân viên	8.619.354.076	5.828.235.351
- Phải trả Ngân sách tỉnh Quảng Ninh tiền đền bù giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Hải Yên ^[4]	24.977.235.000	10.047.884.429
- Phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1	-	586.885.096
- Phải trả các đối tượng khác	77.050.871.793	38.175.516.198
	382.188.258.490	357.213.166.573
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45.857.840.938	26.174.921.625
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú ^[5]	20.000.000.000	20.000.000.000
	65.857.840.938	46.174.921.625
c) Phải trả khác là các bên liên quan	16.000.000	586.885.096
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)		

^[1] Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO. Hiện tại, hai bên đang tiến hành các thủ tục để thanh lý hợp đồng này.

^[2] Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

^[3] Đây là tiền thuê đất tạm thu của các công ty thuê hạ tầng tại khu công nghiệp KCN Yên Phong và khu công nghiệp Tiên Sơn theo hướng dẫn tại Nghị định 142/2005/NĐ-CP và Nghị định 121/2010/NĐ-CP.

^[4] Đây là khoản phải trả Ngân sách tỉnh Quảng Ninh phần kinh phí đã được cấp ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án hạ tầng Khu Công nghiệp Hải Yên.

^[5] Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/04/2011 giữa Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú, hai bên thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án trên lô đất 30.156 m² tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mỹ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo Cam kết thực hiện hợp tác đầu tư số 03b/CK/VIGLCERA-TP ngày 14/04/2011 thì ngay sau ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với số tiền là 20 tỷ VND để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	83.535.481.877	76.540.159.277
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	23.415.061.099	-
- Dự phòng phải trả về tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước ^[1]	41.055.655.189	102.032.485.280
- Chi phí thưởng và quà tặng cho đại lý	-	800.000.000
- Trích trước Quỹ tiền lương dự phòng	-	12.890.673.936
	148.006.198.165	192.263.318.493
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.673.093.559	4.972.897.863
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[2]	30.420.235.589	36.273.619.481
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^[3]	125.000.000.000	100.000.000.000
	158.093.329.148	141.246.517.344

^[1] Đây là khoản dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước tạm tính. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định chính xác số tiền phải nộp, đồng thời khoản dự phòng được điều chỉnh hồi tố cho giai đoạn trước khi bàn giao sang công ty cổ phần sẽ được xử lý sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền về việc Quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần.

^[2] Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

^[3] Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	820.326.123.637	820.326.123.637	1.955.141.856.459	1.643.842.494.012	1.055.005.053.458	1.055.005.053.458
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	302.140.646.411	302.140.646.411	147.181.379.660	159.854.801.755	289.467.224.316	289.467.224.316
	1.122.466.770.048	1.122.466.770.048	2.102.323.236.119	1.803.697.295.767	1.344.472.277.774	1.344.472.277.774
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.303.597.312.241	1.303.597.312.241	135.539.580.845	323.811.231.356	1.115.325.661.730	1.115.325.661.730
Trái phiếu thường	-	-	120.000.000.000	1.300.000.000	118.700.000.000	118.700.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	22.223.002.528	22.223.002.528	47.331.590.181	9.935.801.881	59.618.790.828	59.618.790.828
	1.325.820.314.769	1.325.820.314.769	302.871.171.026	335.047.033.237	1.293.644.452.558	1.293.644.452.558
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(302.140.646.411)	(302.140.646.411)	(147.181.379.660)	(159.854.801.755)	(289.467.224.316)	(289.467.224.316)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.023.679.668.358	1.023.679.668.358			1.004.177.228.242	1.004.177.228.242

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty như sau:

Loại tiền vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn			1.055.005.053.458	820.326.123.637
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Theo thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	467.989.887.902	306.991.965.455
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo từng hợp đồng	Thế chấp bằng tài sản	238.667.694.718	232.267.475.703
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	114.716.268.929	131.300.701.811
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	92.380.891.605	74.578.199.258
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Theo từng khế ước	Thế chấp bằng tài sản	2.635.549.808	6.635.282.236
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Theo từng lần giải ngân	Thế chấp bằng tài sản	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Theo từng lần giải ngân	Thế chấp bằng tài sản	15.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Theo từng khế ước	Đảm bảo bằng kỳ quỹ	23.255.618.623	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh	Theo từng khế ước	Tín chấp	8.391.978.579	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Alpha	Theo lãi suất của NH	Tín chấp	30.494.000.000	20.994.000.000
- Cá nhân	TMCP Ngoại thương	Tin chấp	31.473.163.294	47.558.499.174
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	289.467.224.316	302.140.646.411
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			195.500.298.485	199.868.626.802
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			10.018.120.025	8.175.591.559
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam			7.136.637.026	12.158.680.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			31.915.000.000	35.285.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam			25.948.032.339	20.448.024.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội			2.836.320.000	7.605.880.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam			719.463.600	719.463.600
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương			3.810.461.322	4.820.950.252
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Công thương			5.964.751.683	5.864.149.584
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease			581.000.004	-
- Quỹ Bảo vệ Môi trường			2.880.000.000	2.880.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			2.157.139.832	4.314.279.664
			1.344.472.277.774	1.122.466.770.048

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty như sau:

Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
				30/06/2017	01/01/2017
Vay dài hạn				1.115.325.661.730	1.303.597.312.241
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2018 đến 2022	Thế chấp bằng tài sản	523.819.346.615	576.894.837.411
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam VND, USD, EUR	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2018 đến 2023	Thế chấp bằng tài sản	144.107.118.485	238.871.105.518
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2017 đến 2024	Thế chấp bằng tài sản	21.508.179.030	26.423.110.939
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam VND	Theo thời điểm nhận nợ	Tối đa 135 tháng	Thế chấp bằng tài sản	242.524.545.598	226.753.237.124
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2019 đến 2024	Thế chấp bằng tài sản	22.172.927.182	49.279.123.942
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam VND	Theo thời điểm nhận nợ	Từ 2017 đến 2021	Thế chấp bằng tài sản	22.164.510.316	30.055.449.196
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2020 đến 2021	Thế chấp bằng tài sản	2.544.255.037	2.903.986.837
- Quỹ Bảo vệ Môi trường VND	Từ 3,6% đến 5,4%	84 tháng	Chứng thư bảo lãnh	11.600.000.000	11.600.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Bắt đầu trả từ 2021	Thế chấp bằng tài sản	36.032.795.444	38.189.935.276
- Ngân sách tỉnh Hải Dương VND	Không tính lãi	Không xác định	Tin chấp	5.682.664.168	5.682.664.168
- Các đối tượng thuộc Viện nghiên cứu máy Cá nhân VND	Không tính lãi	Không xác định	Tin chấp	760.000.000	760.000.000
- Cá nhân VND	Theo từng hợp đồng	Tối đa 36 tháng	Tin chấp	82.409.319.855	96.183.861.830
Trái phiếu thường				118.700.000.000	-
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	70.000.000.000	-
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF VND (Đại diện và quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	10.000.000.000	-
- Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư VND chứng khoán Vietcombank (Đại diện và quản lý AM20)	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	30.000.000.000	-

10/1/2017 10:00

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/06/2017	01/01/2017
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA VND (Việt Nam) (Đại diện bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank)	VND	Năm đầu tiên 9,5%, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng một lần	2020	Thế chấp bằng tài sản	10.000.000.000	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	VND				(1.300.000.000)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn					59.618.790.828	22.223.002.528
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 48 tháng	Kỹ quỹ bằng tiền và thế chấp bằng tài sản	9.296.263.994	10.434.010.886
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Công thương	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 36 đến 60 tháng	Kỹ quỹ bằng tiền và thế chấp bằng tài sản	49.257.360.168	11.788.991.642
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Kỹ quỹ bằng tiền	1.065.166.666	-
					1.293.644.452.558	1.325.820.314.769
					(289.467.224.316)	(302.140.646.411)
					1.004.177.228.242	1.023.679.668.358

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

01/01/2017
30/06/2017

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU	a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu										
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB [2]	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.645.000.000.000	(4.408.147.765)	23.249.978.656	(149.876.239)	(193.544.307.015)	102.045.497.588	6.874.279.135	303.663.794.685	337.170.153.548	67.000.000.000	3.286.901.372.593
Lãi trong kỳ trước	-	(13.521.442.674)	(966.936.151)	-	-	(4.062.055.249)	(139.482.162)	205.256.098.253	-	-	205.256.098.253
Công ty con dùng các quỹ bù đắp lỗ lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	18.689.916.236	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(105.800.000.000)	-	-	(105.800.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(13.803.176.884)	-	-	(13.803.176.884)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	154.614.773	-	31.000.000.000	31.154.614.773
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(804.456.951)	-	-	(804.456.951)
Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(1.024.630.849)	-	-	(1.024.630.849)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	18.350.684.626	-	18.350.684.626
Số dư cuối kỳ trước	2.645.000.000.000	(17.929.590.439)	22.283.042.505	(149.876.239)	(193.544.307.015)	97.983.442.339	6.734.796.973	406.332.159.263	355.520.838.174	98.000.000.000	3.420.230.505.561
Số dư đầu năm nay	3.070.000.000.000	120.425.969.561	21.824.042.505	(149.876.239)	(211.681.407.015)	91.436.312.355	6.603.291.499	741.287.274.365	414.435.843.316	46.000.000.000	4.300.181.450.347
Tăng vốn trong kỳ này ^[1]	1.200.000.000.000	718.184.374.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.918.184.374.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(692.105.827)	-	351.731.550.071	-	-	351.731.550.071
Công ty con dùng các quỹ bù đắp lỗ lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	692.105.827	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	103.938.688.640	-	(103.938.688.640)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(62.508.102.438)	-	-	(62.508.102.438)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	534.302.028	-	-	534.302.028
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(1.381.667.310)	-	-	(1.381.667.310)
Phần lỗ không phải gánh chịu tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	14.944.354.648	-	-	14.944.354.648
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-	(174.046.178)	-	-	(174.046.178)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(12.641.821)	(4.469.061)	(36.036.104)	158.590.469	-	105.443.483
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	57.431.320.660	-	57.431.320.660
Số dư cuối kỳ này	4.270.000.000.000	838.610.343.561	21.824.042.505	(149.876.239)	(211.681.407.015)	194.670.253.347	6.598.822.438	941.151.046.269	472.025.754.445	46.000.000.000	6.579.048.979.311

CHỖ
KẾ
TÍNH
MTO
KẾ

^[1] Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 28/TCT-NQĐHCD ngày 09/03/2017 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 về việc thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ Tổng Công ty từ 3.070 tỷ VND lên 4.270 tỷ VND, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán thành công 120.000.000 cổ phiếu rộng rãi ra công chúng theo hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đấu giá thành công bình quân là 16.175 đồng/ cổ phần.

^[2] Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Là nguồn vốn Tổng Công ty nhận từ ngân sách nhà nước đến thời điểm 30/06/2017 là khoản nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp ĐT.286 đoạn từ khu công nghiệp Yên Phong I đến khu nhà ở và dịch vụ cán bộ công nhân viên khu công nghiệp Yên Phong và các quyết định thay đổi bổ sung nội dung thực hiện. Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp là 46.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công trình này đã hoàn thành, Tổng Công ty đang làm các thủ tục để quyết toán và bàn giao công trình hoàn thành cho Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bắc Ninh.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ^(*)	Tại Công ty con ^(**)	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	35.000.000.000	27.508.102.438	62.508.102.438
Trích quỹ Đầu tư phát triển	80.423.078.247	23.515.610.393	103.938.688.640

^(*) Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2016 được phân phối theo Nghị quyết số 56/TCT-NQĐHCD ngày 25/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

^(**) Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ tại các Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước ^[1]	2.419.852.620.000	56,67%	2.419.852.620.000	78,82%
Các cổ đông khác	1.850.147.380.000	43,33%	650.147.380.000	21,18%
Cộng	4.270.000.000.000	100%	3.070.000.000.000	100%

^[1] Giá trị phần vốn góp của nhà nước đang được ghi nhận trên cơ sở phần vốn nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng. Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc có liên quan để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các quy định hiện hành.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.270.000.000.000	2.645.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	3.070.000.000.000	2.645.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	1.200.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	4.270.000.000.000	2.645.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	105.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	105.800.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	427.000.000	307.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	427.000.000	307.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	427.000.000	307.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	427.000.000	307.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	427.000.000	307.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	194.670.253.347	91.436.312.355
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.598.822.438	6.603.291.499
	201.269.075.785	98.039.603.854

26. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.532.137.200	15.232.137.200
Chi sự nghiệp	(300.000.000)	(3.997.377.940)
Giảm do thoái vốn công ty con	(6.156.500.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	9.075.637.200	11.234.759.260

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	2.387.549.287	719.656.650

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
USD	3.179.976,92	809.181,94
EUR	2.938,79	2.936,54
GBP	437,00	437,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
	2.404.931.339	2.404.931.339

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.754.057.641.857	3.505.658.254.785
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	535.721.073.237	545.591.050.172
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	676.074.804.643	579.952.320.485
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	467.714.132.525	435.438.027.457
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	864.288.213.697	871.120.389.039
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.125.551.221.212	997.031.539.874
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	14.671.150.978	14.608.247.310
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	32.781.465.778	23.883.586.729
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	10.824.701.647	16.095.109.424
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	14.946.520.174	13.730.482.758
- Doanh thu bán hàng khác	11.484.357.966	8.207.501.537
Doanh thu cung cấp dịch vụ	480.768.104.914	262.987.961.849
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	274.075.765.170	83.092.781.363
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[1]	162.559.325.842	133.984.613.819
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	7.821.229.227	7.606.189.180
- Dịch vụ du lịch	8.696.251.482	11.448.532.139
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	8.721.226.706	590.642.384
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^[2]	167.826.805	777.401.000
- Dịch vụ khác	18.726.479.682	25.487.801.964
Doanh thu hợp đồng xây dựng	55.095.876.630	58.763.674.154
	4.289.921.623.401	3.827.409.890.788
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45)	18.149.840.440	26.964.569.721

^[1]Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...;

^[2]Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty căn cứ vào tình hình kinh doanh kỳ hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	331.515.921	2.106.817.468
	331.515.921	2.106.817.468

30. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.753.726.125.936	3.503.551.437.317
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	535.721.073.237	545.591.050.172
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	676.074.804.643	579.952.320.485
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	467.504.617.854	433.827.378.899
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	864.218.797.537	870.707.200.613
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.125.551.221.212	996.971.618.558
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	14.618.565.888	14.585.188.142
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	32.781.465.778	23.883.586.729
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	10.824.701.647	16.095.109.424
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	14.946.520.174	13.730.482.758
- Doanh thu bán hàng khác	11.484.357.966	8.207.501.537
Doanh thu cung cấp dịch vụ	480.768.104.914	262.987.961.849
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	274.075.765.170	83.092.781.363
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	162.559.325.842	133.984.613.819
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	7.821.229.227	7.606.189.180
- Dịch vụ du lịch	8.696.251.482	11.448.532.139
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	8.721.226.706	590.642.384
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	167.826.805	777.401.000
- Dịch vụ khác	18.726.479.682	25.487.801.964
Doanh thu hợp đồng xây dựng	55.095.876.630	58.763.674.154
	4.289.590.107.480	3.825.303.073.320

110
ĐANG
KHẾ
IGK
A
DÀN

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.879.930.165.215	2.653.755.054.354
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	471.211.678.700	453.930.321.980
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	437.635.428.244	426.692.091.400
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	332.995.696.677	296.986.162.264
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	653.637.245.268	658.085.718.655
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	922.556.108.060	758.898.429.590
- Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	11.146.481.310	10.498.255.636
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	27.536.733.889	22.252.907.186
- Giá vốn bán cát trắng thủy tinh	6.898.217.147	8.975.093.118
- Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản	7.186.551.438	8.638.042.764
- Giá vốn bán hàng khác	9.126.024.482	8.798.031.761
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	303.539.208.359	178.716.371.375
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	147.081.225.133	34.498.374.275
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	114.053.779.790	107.189.077.707
- Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu XD	6.100.090.089	6.116.641.765
- Giá vốn dịch vụ du lịch	8.340.174.372	10.672.693.978
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	7.755.653.212	16.940.953
- Giá vốn dịch vụ khác	20.208.285.763	20.222.642.697
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	51.664.701.476	54.497.494.199
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.237.999.159	(620.723.843)
	3.238.372.074.209	2.886.348.196.085

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.127.840.744	5.518.570.118
Lãi bán các khoản đầu tư ^[1]	17.167.979.632	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	837.207.000	204.304.391
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	398.348.134	1.760.849.599
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	139.787.100	297.178.402
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	51.462.282	1.689.786.117
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.431.447
	28.722.624.892	9.484.120.074

^[1] Lãi bán các khoản đầu tư 6 tháng đầu năm 2017: 17.167.979.632 VND là khoản lãi khi thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera được xác định bằng chênh lệch giữa khoản công ty mẹ thu được từ việc thoái vốn trừ đi phần tài sản thuần của Công ty con được công ty mẹ chuyển nhượng cho các bên khác và phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ đến thời điểm thoái vốn.

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.594.260.636	80.175.403.882
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.612.838.268	13.948.314.532
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.893.010.529	1.000.293.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	707.784.758	669.619.034
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(3.080.810.600)	(300.000.000)
Chi phí tài chính khác	105.936.634	33.336.297
	80.833.020.225	95.526.967.076

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.300.975.921	3.860.074.422
Chi phí nhân công	36.287.785.708	37.139.044.868
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.101.738.545	11.223.764.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	691.506.093	774.018.742
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(35.497.499)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.874.647.108	111.507.650.855
Chi phí khác bằng tiền	73.472.148.532	116.710.207.986
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	13.429.663.974	11.805.686.645
	249.158.465.881	292.984.950.193

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.220.887.877	4.592.514.804
Chi phí nhân công	79.923.808.168	87.054.573.197
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.826.602.010	1.858.236.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.944.594.329	10.414.646.736
Thuế, phí và lệ phí	10.848.291.569	14.139.530.595
Chi phí dự phòng	33.737.007.049	2.647.472.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.492.511.472	24.410.872.102
Chi phí khác bằng tiền	74.645.287.531	64.426.677.832
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	15.000.000.000
Lợi thế thương mại	-	346.155.766
	237.638.990.005	224.890.679.709

36. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	291.580.610	268.656.364
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	7.001.550.604	5.862.727.326
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	98.927.242	542.115.570
Thu từ xử lý công nợ	504.248.583	253.975.056
Lãi vay được miễn giảm ^[1]	8.220.235.718	-
Tiền thuê đất được miễn giảm	753.140.598	2.970.107.873
Thu từ bồi thường bảo hiểm tài sản	1.336.974.003	-
Thu từ các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	6.624.192.541	5.713.647.766
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	1.183.176.207	-
Thu nhập khác	1.638.393.625	2.665.700.172
	<u>27.652.419.731</u>	<u>18.276.930.127</u>

^[1] Các công ty con là: Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm và Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera được miễn giảm lãi vay phải trả theo các quyết định, thông báo của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Từ Liêm, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình.



37. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	13.969.661	56.522.288
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	6.564.726.063	4.976.527.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi khác trong giai đoạn ngừng sản xuất để sửa chữa	8.873.427.667	6.130.276.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	-	508.877.960
Thuế truy thu và các khoản phải nộp ngân sách khác	8.338.082.894	-
Trích trước dự phòng phải trả ngân sách nhà nước	7.893.588.262	9.981.936.788
Chi phí lãi chậm nộp Bảo hiểm	388.261.689	1.248.806.120
Chi phí các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	4.560.405.082	3.970.105.705
Chi phí khác	2.342.898.035	6.266.192.052
	38.975.359.353	33.139.244.978

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Công ty mẹ	63.791.203.640	36.502.379.992
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.219.304.681	1.740.642.945
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	86.952.768	219.445.999
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	-	33.030.042
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	129.730.587	118.423.300
Công ty Cổ phần Việt Tri Viglacera	2.354.627.391	1.991.124.297
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	256.745.046	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	5.741.102.938	4.669.350.566
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.295.520.107	1.517.078.085
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	75.542.108	484.132.360
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	617.966.135	549.877.121
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	2.154.018.814	1.612.388.213
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	16.505.821.245	14.351.742.168
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2.668.233.446	2.732.653.312
Công ty Cổ phần Vinafacade	3.682.963	198.467
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	535.061.857	608.999.847
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	84.517.579	-
	99.520.031.305	67.131.466.714

2017
CÔNG
TRÁCH NH
HÀNG
A
HOÀN

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	351.731.550.071	205.256.098.253
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	351.731.550.071	205.256.098.253
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	328.878.453	264.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.069	776

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

40. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.473.874.401.719	1.429.137.732.353
Chi phí nhân công	575.443.118.479	578.277.563.737
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	61.920.929.263	70.576.698.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.472.884.565	206.018.733.942
Thuế, phí và lệ phí	11.457.267.845	17.872.106.323
Chi phí dự phòng	33.737.007.049	2.611.974.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.950.499.235	638.644.584.736
Chi phí khác bằng tiền	240.478.960.989	357.165.443.743
	3.220.335.069.144	3.300.304.838.123

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.982.249.208.554	-	1.054.085.576.436	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.610.314.231.315	(148.009.841.302)	1.438.937.822.800	(127.546.909.024)
Các khoản cho vay	12.631.056.747	-	12.182.300.000	-
	4.605.194.496.616	(148.009.841.302)	2.505.205.699.236	(127.546.909.024)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.348.649.506.016	2.146.146.438.406
Phải trả người bán, phải trả khác	1.423.319.720.442	1.448.364.695.310
Chi phí phải trả	998.230.551.472	794.719.334.956
	4.770.199.777.930	4.389.230.468.672

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.982.249.208.554	-	-	2.982.249.208.554
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.258.230.352.848	204.074.037.165	-	1.462.304.390.013
Các khoản cho vay	12.548.756.747	82.300.000	-	12.631.056.747
Cộng	4.253.028.318.149	204.156.337.165	-	4.457.184.655.314
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.054.085.576.436	-	-	1.054.085.576.436
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.100.171.323.562	211.219.590.214	-	1.311.390.913.776
Các khoản cho vay	12.100.000.000	82.300.000	-	12.182.300.000
Cộng	2.166.356.899.998	211.301.890.214	-	2.377.658.790.212

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	1.344.472.277.774	1.004.177.228.242	-	2.348.649.506.016
Phải trả người bán, phải trả khác	1.357.461.879.504	65.857.840.938	-	1.423.319.720.442
Chi phí phải trả	981.633.240.307	16.597.311.165	-	998.230.551.472
	3.683.567.397.585	1.086.632.380.345	-	4.770.199.777.930
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.122.466.770.048	1.023.679.668.358	-	2.146.146.438.406
Phải trả người bán, phải trả khác	1.402.189.773.685	46.174.921.625	-	1.448.364.695.310
Chi phí phải trả	778.851.254.273	15.868.080.683	-	794.719.334.956
	3.303.507.798.006	1.085.722.670.666	-	4.389.230.468.672

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

111
CÔNG
NHIỆM
S KIẾ
AA
KIẾM

42. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết số 56/TCT-NQĐHCD ngày 25/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Tổng Công ty đã thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động 2017 (ESOP 2017) với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm phát hành (dự kiến 21.350.000 cổ phiếu), số lượng thực tế phát sinh sẽ do Hội đồng quản trị Tổng Công ty quyết định đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành. Thời gian thực hiện dự kiến là quý 4/2017.

43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 15/08/2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 102/TCT-HĐQT về ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền là 31/08/2017; Tỷ lệ chi trả cổ tức là 9,5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 950 VND).

Ngày 21/08/2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 107/TCT-HĐQT về phê duyệt phương án thoái vốn toàn bộ 176.060 cổ phần còn lại của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera bằng hình thức chào bán đấu giá công khai.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**44. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Nhóm bất động sản và xây dựng		Nhóm Kính, Sứ, Sen vôi, Phụ kiện		Nhóm gạch ốp lát		Nhóm gạch, ngói đất sét nung		Các bộ phận khác		Loại trừ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.043.994.496.812		1.143.579.422.497		864.218.797.537		1.125.551.221.212		112.246.169.422					4.289.590.107.480
Giá vốn của hàng bán	797.867.128.400		770.631.124.921		653.637.245.268		922.556.108.060		93.680.467.560					3.238.372.074.209
Lợi nhuận gộp	246.127.368.412		372.948.297.576		210.581.552.269		202.995.113.152		18.565.701.862					1.051.218.033.271
Tổng chi phí mua TSCĐ	522.680.919.449		34.909.224.730		156.353.330.865		44.432.358.779		4.013.398.092					762.389.231.915
Tài sản bộ phận	12.715.140.314.330		2.088.242.044.158		1.850.654.157.577		1.476.991.697.109		307.435.591.705		(3.239.796.126.997)			15.198.667.677.882
Tài sản không phân bổ														335.426.742.857
Tổng Tài sản	12.715.140.314.330		2.088.242.044.158		1.850.654.157.577		1.476.991.697.109		307.435.591.705		(3.239.796.126.997)			15.534.094.420.739
Nợ phải trả của các bộ phận	7.595.669.528.998		1.903.244.062.566		1.463.330.557.740		895.360.535.051		223.923.822.339		(3.181.136.047.766)			8.900.392.458.928
Tổng nợ phải trả	7.595.669.528.998		1.903.244.062.566		1.463.330.557.740		895.360.535.051		223.923.822.339		(3.181.136.047.766)			8.900.392.458.928

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

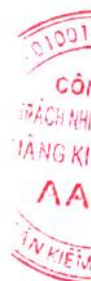
Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		18.149.840.440	26.964.569.721
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	9.331.472.300	20.473.814.900
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	203.342.000	202.670.424
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	180.123.000	100.639.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	391.815.000	6.112.783.397
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	207.359.000	74.662.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	7.228.914.920	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	524.336.584	-
Công ty TNHH Một thành viên Viglacera Yên Phong	Công ty liên kết	82.477.636	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		41.167.096.508	2.152.752.967
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	444.040.000	22.680.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	148.118.584	1.584.041.817
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	348.668.400	546.031.150
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	33.804.900.996	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	6.421.368.528	-
Cổ tức được chia		437.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	187.500.000	-
Góp vốn		5.000.000.000	-
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết	5.000.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		10.917.946.597	6.770.293.572
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	511.800.000	1.191.118.750
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	586.597.511	367.419.281
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	714.152.962	1.027.803.737
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	546.365.200	-
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	4.167.151.804	4.183.951.804
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	11.570.350	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	4.380.308.770	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		45.375.849.901	2.287.517.946
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	125.294.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	787.455.874	1.201.225.390
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	-	960.998.156
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	43.995.761.666	-
Công ty TNHH Một thành viên Viglacera Yên Phong	Công ty liên kết	592.632.361	-



	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		448.756.747	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	448.756.747	-
Phải thu ngắn hạn khác		7.275.072.916	2.066.522.304
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	2.113.182.916	2.066.522.304
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	5.161.890.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		34.328.929.836	27.323.913.417
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	352.258.400	202.750.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	16.743.262.623	17.353.850.845
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	615.704.833	879.842.075
Công ty Cổ phần Visaho	Công ty liên kết	-	8.887.470.197
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	16.061.775.236	-
Công ty TNHH Một thành viên Viglacera Yên Phong	Công ty liên kết	555.928.744	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		433.412.600	2.461.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	2.461.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	205.010.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	228.402.600	-
Phải trả ngắn hạn khác		16.000.000	586.885.096
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	-	586.885.096
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	16.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		2.985.272.968	2.231.480.648

1105-
CÔNG TY
HỮU HẠ
KẾ TOÁN
SC
TP. HÀ NỘI

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo kỳ trước VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Thặng dư vốn cổ phần	412	120.425.969.561	120.448.919.561
Vốn khác của chủ sở hữu	414	21.824.042.505	22.283.042.505
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(211.681.407.015)	(193.544.307.015)
Quỹ đầu tư phát triển	418	91.436.312.355	97.983.442.339
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6.603.291.499	6.734.796.973
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	741.287.274.365	715.989.588.907

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

